

Số: /GPMT-KCNĐN Đồng Nai, ngày tháng năm 2024

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;*

*Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;*

*Căn cứ Quyết định số 05/QĐ-KCNĐN ngày 07 tháng 01 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về thành lập hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường dự án của Công ty TNHH Artisan Planet International đường số 2, KCN An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;*

*Căn cứ văn bản số 336/KCNĐN-MT ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường;*

*Xét đề nghị của Công ty TNHH Artisan Planet International tại văn bản số 01/ARTISAN ngày 29 tháng 7 năm 2024 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp Giấy phép môi trường của dự án tại đường số 2, KCN An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty TNHH Artisan Planet International (sau đây gọi là Chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Sản xuất các sản phẩm lưu niệm bằng nhựa và kim loại với quy mô 1.800 tấn sản

phẩm/năm; Sản xuất phụ liệu cho ngành may mặc bằng nhựa và kim loại (nút, cúc, khóa ẩn, khóa móc, khóa trượt,...) với quy mô 1.000 tấn/năm (quy trình sản xuất có bao gồm công đoạn xi mạ); Cho thuê nhà xưởng với diện tích sàn 9.762 m<sup>2</sup> đường số 2, KCN An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

### 1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án đầu tư: Sản xuất các sản phẩm lưu niệm bằng nhựa và kim loại với quy mô 1.800 tấn sản phẩm/năm; Sản xuất phụ liệu cho ngành may mặc bằng nhựa và kim loại (nút, cúc, khóa ẩn, khóa móc, khóa trượt,...) với quy mô 1.000 tấn/năm (quy trình sản xuất có bao gồm công đoạn xi mạ); Cho thuê nhà xưởng với diện tích sàn 9.762 m<sup>2</sup>.

1.2. Địa điểm hoạt động: lô J11-13, đường số 2, KCN An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 3603716455 đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 3 năm 2020, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 29 tháng 3 năm 2023 do Phòng đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 9873668835 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp, chứng nhận lần đầu ngày 18 tháng 02 năm 2020, chứng nhận thay đổi lần thứ tư ngày 04 tháng 7 năm 2024.

1.4. Mã số thuế: 3603716455.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các sản phẩm lưu niệm bằng nhựa và kim loại; Sản xuất phụ liệu cho ngành may mặc bằng nhựa và kim loại (nút, cúc, khóa ẩn, khóa móc, khóa trượt,...) (quy trình sản xuất có bao gồm công đoạn xi mạ); Cho thuê nhà xưởng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Diện tích khu đất của dự án 20.000 m<sup>2</sup>.

- Tiêu chí về môi trường: Dự án nhóm II.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Sản phẩm lưu niệm bằng nhựa và kim loại với quy mô 1.800 tấn sản phẩm/năm; Phụ liệu cho ngành may mặc bằng nhựa và kim loại (nút, cúc, khóa ẩn, khóa móc, khóa trượt,...) với quy mô 1.000 tấn/năm; Cho thuê nhà xưởng với diện tích sàn 9.762 m<sup>2</sup>.

- Quy trình làm khuôn đúc sản phẩm: *Thép → Gia công cắt, gọt → Hàn → Xử lý nhiệt → Ủ nguội → Khuôn → Chuyển qua quy trình sản xuất các sản phẩm kim loại và nhựa.*

- Quy trình sản xuất các sản phẩm bằng kim loại: *Kim loại (sắt, đồng, inox, hợp kim kẽm) → Gia nhiệt nóng chảy → Đúc sản phẩm → Làm nguội → Làm sạch bề mặt → Dập lỗ gắn kim → Sơn lần 1 → Sấy 1 → Đánh bóng → Xi mạ → Sơn lần 2/inlụa → Đồ nhựa epoxy, quét keo bảo vệ → Sấy 2 → Kiểm tra → Đóng gói.*

- Quy trình sản xuất các sản phẩm bằng nhựa: *Hạt nhựa (PP, ABS, PVC) → Trộn → Đùn nóng chảy → Đúc khuôn → Làm nguội → Loại bỏ ba via → Sơn các chi tiết → Sấy khô → Lắp ráp các chi tiết → Kiểm tra → Đóng gói.*

**Ghi chú:** Công ty không được gia công xi mạ cho các doanh nghiệp khác.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

### **Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án:**

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày            tháng            năm 2024 đến ngày            tháng            năm 2034).

**Điều 4.** Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 291/QĐ-KCNĐN ngày 30/10/2020 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp cho dự án “Sản xuất các sản phẩm lưu niệm bằng nhựa và kim loại với quy mô 1.800

tấn sản phẩm/năm; Sản xuất phụ liệu cho ngành may mặc bằng nhựa và kim loại (nút, cúc, khóa ẩn, khóa móc, khóa trượt,...) với quy mô 1.000 tấn/năm (quy trình sản xuất có bao gồm công đoạn xi mạ); Cho thuê nhà xưởng với diện tích xây dựng 4.536 m<sup>2</sup>” hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực.

**Điều 5.** Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

***Nơi nhận:***

- Bộ Tài nguyên và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Long Thành;
- Công ty cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa;
- Chủ dự án (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (NT).

**TRƯỞNG BAN**

**Nguyễn Trí Phương**

## PHỤ LỤC 1

### **YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI** (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày / / 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

#### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

- Nước thải của dự án (bao gồm nước thải sinh hoạt, sản xuất của Chủ dự án và đơn vị thuê lại nhà xưởng) được thu gom, xử lý sơ bộ sau đó đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN An Phước để tiếp tục xử lý.

- Chủ dự án đã ký thỏa thuận thu gom, xử lý nước thải với Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa (là Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN và cũng là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN An Phước) tại Hợp đồng xử lý nước thải số 13/HĐNT.AP ngày 15/04/2020.

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: đạt giới hạn theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa và tuân thủ theo thủ tục môi trường của KCN An Phước do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa.

#### **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

##### **1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ hoạt động sinh hoạt, của công nhân viên, lao động của dự án (phát sinh từ các khu vực nhà bảo vệ, văn phòng, nhà xưởng sản xuất) với tổng lưu lượng khoảng 22,5 m<sup>3</sup>/ngày.đêm qua 5 bể tự hoại 3 ngăn có thể tích 143 m<sup>3</sup> (1 bể tự hoại thể tích 19 m<sup>3</sup> tại nhà bảo vệ, 2 bể tự hoại thể tích 43 m<sup>3</sup>/bể tại nhà nghỉ giữa ca, 2 bể tự hoại thể tích 19 m<sup>3</sup>/bể tại nhà xưởng 2), được dẫn bằng đường ống uPVC đường kính 160mm, 200mm, 250mm về hệ thống xử lý nước thải công suất 120 m<sup>3</sup>/ngày, sau đó đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN An Phước.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ hoạt động sinh hoạt, của công nhân viên, lao động của đơn vị thuê nhà xưởng với tổng lưu lượng khoảng 5 m<sup>3</sup>/ngày.đêm qua 2 bể tự hoại 3 ngăn có thể tích 62 m<sup>3</sup> (1 bể tự hoại thể tích 19 m<sup>3</sup>, 1 bể tự hoại thể tích 43 m<sup>3</sup> tại nhà xưởng 1), được dẫn bằng đường ống uPVC đường kính 160mm, 200mm, 250mm về hệ thống xử lý nước thải công suất 120 m<sup>3</sup>/ngày, sau đó đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN An Phước.

- Nguồn số 03: Nước thải từ quá trình xi mạ với tổng lưu lượng khoảng 35 m<sup>3</sup>/ngày.đêm được thu gom bằng đường ống PVC để đầu nối về hệ thống xử lý nước thải, công suất 120 m<sup>3</sup>/ngày, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN An Phước.

- Nguồn 04: Nước thải từ quá trình sơn (sơn điện di, sơn phun) với tổng lưu lượng khoảng 3,5 m<sup>3</sup>/ngày.đêm đường ống PVC để đầu nối về hệ thống xử lý

nước thải, công suất 120 m<sup>3</sup>/ngày, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN An Phước.

- Nguồn 05: Nước thải từ quá trình lọc RO, rửa lọc RO với tổng lưu lượng khoảng 11 m<sup>3</sup>/ngày.đem đường ống PVC để đầu nối về hệ thống xử lý nước thải, công suất 120 m<sup>3</sup>/ngày, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN An Phước.

- Nguồn 06: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải với tổng lưu lượng khoảng 3 m<sup>3</sup>/ngày.đem đường ống PVC để đầu nối về hệ thống xử lý nước thải, công suất 120 m<sup>3</sup>/ngày, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN An Phước.

- Nguồn số 07: nước thải từ hoạt động sản xuất của đơn vị thuê nhà xưởng với lưu lượng dự kiến 20 m<sup>3</sup>/ngày đường ống PVC để đầu nối về hệ thống xử lý nước thải, công suất 120 m<sup>3</sup>/ngày, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN An Phước.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải: 01 Hệ thống xử lý nước thải để xử lý nước thải nguồn số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07.

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ *Nước thải crom* → *Hố thu nước thải crom* → *Bể hoàn nguyên 1* → *Bể hoàn nguyên 2* → *Bể hoàn nguyên tạm* → (A)

+ *Nước thải Niken* → *Hố thu nước thải Niken* → *Bể điều chỉnh pH* → *Bể phản ứng* → *Bể tạm* → (A)

+ *Nước thải điện di* → *Hố thu nước thải điện di* → *Bể điều chỉnh pH* → *Bể tạm* → (A)

+ *Nước thải acid-kiềm* → *Hố thu nước thải acid – kiềm* → (A)

+ *Nước thải chứa dầu* → *Hố thu nước thải chứa dầu* → (A)

+ *Nước thải chứa đồng* → *Hố thu nước thải* → *Bể điều chỉnh pH* → *Bể phản ứng* → *Bể trộn nhanh* → *Bể trộn chậm* → *Bể lắng hóa học* → (B)

+ *Nước thải sản xuất từ đơn vị thuê nhà xưởng* → *Thùng thu nước thải* → *Thùng trộn nhanh* → *Thùng trộn chậm* → *Thùng lắng hóa học* → *Thùng trung hòa* → *Thùng trung gian* → (B)

+ *Nước thải sinh hoạt của dự án và đơn vị thuê xưởng (sau bể tự hoại)* → *Hố thu gom nước thải* → (B)

+ *Nước thải cyanua* → *Hố thu nước thải cyanua* → *Bể oxy hóa 1* → *Bể oxy hóa 2* → *Bể oxy hóa tạm* → *Bể điều chỉnh pH* → *Bể trộn nhanh* → *Bể trộn chậm* → *Bể lắng hóa học* → *Bể trung hòa* → (C)

(A) : *Bể điều hòa* → *Bể điều chỉnh pH* → *Bể trộn nhanh* → *Bể trộn chậm* → *Bể lắng hóa học* → *Bể điều chỉnh nước thải sinh hoạt* → (B)

(B) : *Bể điều chỉnh nước thải sinh hoạt* → *Bể điều chỉnh pH* → *Bể kỵ khí* → *Bể thiếu khí* → *Bể lắng* → *Bể trung gian* → (C)

(C) : *Bể khử trùng* → *Bể giám sát* → *đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN An Phước*

- Công suất thiết kế: 120 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>, Na<sub>2</sub>S<sub>2</sub>O<sub>4</sub>, NaOH, FeSO<sub>4</sub>, Na<sub>2</sub>S, polymer, PAC, dinh dưỡng, NaOCl.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được đưa về bể điều hoà với thể tích 65,5 m<sup>3</sup> và bể hiếu khí 91,2 m<sup>3</sup> để lưu chứa trong thời gian khắc phục sự cố. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, tạm ngưng dây chuyền sản xuất để khắc phục sự cố.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

01 Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 120 m<sup>3</sup>/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

Nước thải trước và sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 120 m<sup>3</sup>/ngày.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải cục bộ theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Phần A của Phụ lục này, cụ thể các thông số ô nhiễm chính sau: pH, TSS, COD, BOD<sub>5</sub>, Tổng nitơ, Tổng phốt pho (tính theo P), Tổng dầu mỡ khoáng, Amoni (tính theo N), Xianua, Zn, Cu, Ni, Cr<sup>3+</sup>, Cr<sup>6+</sup>, Sắt, Clorua, Coliform.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN An Phước và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN, đơn vị nhận xử lý nước thải (Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tính Nghĩa), không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của nhà máy.

3.4. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN An Phước để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

**PHỤ LỤC 2**  
**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ**  
**MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày / / 2024*  
*của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**

**1. Nguồn phát sinh khí thải**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ quá trình xi mạ có tính kiềm.
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ quá trình xi mạ có tính axit.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ công đoạn sơn.
- Nguồn số 04: bụi từ quá trình đánh bóng.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ quá trình xử lý bề mặt.
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ quá trình xử lý móc treo.
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ quá trình đúc.
- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (sử dụng dầu DO, không có dòng thải do không có hệ thống xử lý trước khi xả ra môi trường).

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải**

2.1. Vị trí xả khí thải (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực  $107^{\circ}45'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ )

- Dòng khí thải số 01 (nguồn số 01): Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình xi mạ có tính kiềm. Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1207761; Y: 0403356.

- Dòng khí thải số 02 (nguồn số 02): Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình xi mạ có tính axit. Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1207789; Y: 0403423.

- Dòng khí thải số 03 (nguồn số 03): Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn sơn. Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1207828; Y: 0403426.

- Dòng khí thải số 04 (nguồn số 04): Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi thải từ quá trình đánh bóng. Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1207826; Y: 0403427.

- Dòng khí thải số 05 (nguồn số 05): Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình xử lý bề mặt. Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1207883; Y: 0403310.

- Dòng khí thải số 06 (nguồn số 06): Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình xử lý móc treo. Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1207880; Y: 0403311.

- Dòng khí thải số 07 (nguồn số 07): Tương ứng với 01 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý khí thải từ quá trình đúc. Tọa độ vị trí xả khí thải: X: 1207880; Y: 0403312.

2.2. Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 106.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 17.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 14.000 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K<sub>v</sub>=1, K<sub>p</sub>=0,8) và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

| TT  | Chất ô nhiễm                    | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động liên tục                                                                                                 |
|-----|---------------------------------|-------------|---------------------------|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| I   | Dòng khí thải số 01             |             |                           |                            | Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ |
| 1   | Lưu lượng                       | m³/giờ      | -                         | 03 tháng/lần               |                                                                                                                            |
| 2   | NH <sub>3</sub>                 | mg/Nm³      | 40                        |                            |                                                                                                                            |
| 3   | Đồng và hợp chất tính theo đồng | mg/Nm³      | 8                         | 06 tháng/lần               |                                                                                                                            |
| II  | Dòng khí thải số 02             |             |                           |                            | Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ |
| 1   | Lưu lượng                       | m³/giờ      | -                         | 03 tháng/lần               |                                                                                                                            |
| 2   | H <sub>2</sub> SO <sub>4</sub>  | mg/Nm³      | 40                        |                            |                                                                                                                            |
| 3   | HCl                             | mg/Nm³      | 40                        |                            |                                                                                                                            |
| 4   | HNO <sub>3</sub>                | mg/Nm³      | 400                       |                            |                                                                                                                            |
| III | Dòng khí thải số 03             |             |                           |                            | Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ |
| 1   | Lưu lượng                       | m³/giờ      | -                         | 06 tháng/lần               |                                                                                                                            |
| 2   | Xylen                           | mg/Nm³      | 870                       |                            |                                                                                                                            |
| 3   | Benzen                          | mg/Nm³      | 5                         |                            |                                                                                                                            |
| 4   | Toluen                          | mg/Nm³      | 750                       |                            |                                                                                                                            |
| IV  | Dòng khí thải số 04             |             |                           |                            | Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại                                                                          |
| 1   | Lưu lượng                       | m³/giờ      | -                         | 03                         |                                                                                                                            |
| 2   | Bụi                             | mg/Nm³      | 160                       | tháng/lần                  |                                                                                                                            |

| TT         | Chất ô nhiễm                  | Đơn vị tính         | Giá trị giới hạn cho phép | Tần suất quan trắc định kỳ | Quan trắc tự động liên tục                                                      |
|------------|-------------------------------|---------------------|---------------------------|----------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|
| <b>V</b>   | <b>Dòng khí thải số 05</b>    |                     |                           |                            | <i>Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ</i> |
| 1          | Lưu lượng                     | m <sup>3</sup> /giờ | -                         | 03                         |                                                                                 |
| 2          | HCl                           | mg/Nm <sup>3</sup>  | 40                        | tháng/lần                  |                                                                                 |
| 3          | Tricloetylen                  | mg/Nm <sup>3</sup>  | 110                       | 06 tháng/lần               |                                                                                 |
| <b>VI</b>  | <b>Dòng khí thải số 06</b>    |                     |                           |                            |                                                                                 |
| 1          | Lưu lượng                     | m <sup>3</sup> /giờ | -                         | 03                         |                                                                                 |
| 2          | HCl                           | mg/Nm <sup>3</sup>  | 40                        | tháng/lần                  |                                                                                 |
| <b>VII</b> | <b>Dòng khí thải số 07</b>    |                     |                           |                            |                                                                                 |
| 1          | Lưu lượng                     | m <sup>3</sup> /giờ | -                         | 03                         |                                                                                 |
| 2          | Bụi                           | mg/Nm <sup>3</sup>  | 160                       | tháng/lần                  |                                                                                 |
|            | Kẽm và hợp chất, tính theo Zn | mg/Nm <sup>3</sup>  | 24                        | 06 tháng/lần               |                                                                                 |

**Ghi chú:**

(1) Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với  $K_v = 1$  và  $K_p = 0,8$ ) và QCVN 20:2009/BTNMT.

(2) Chủ dự án phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với  $K_v = 1$  và  $K_p$  theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án) và QCVN 20:2009/BTNMT.

**B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:**

**1.1 Mạng lưới thu gom khí thải**

- Nguồn số 01 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø200mm bằng nhựa về hệ thống xử lý khí thải có tính kiềm, công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ để xử lý.

- Nguồn số 02 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø200mm bằng nhựa về hệ thống xử lý khí thải có tính axit, công suất 10.000 m<sup>3</sup>/giờ để xử lý.

- Nguồn số 03 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø160, 200mm bằng nhựa về hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sơn, công suất 10.000 m<sup>3</sup>/giờ để xử lý.

- Nguồn số 04 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø350mm bằng mạ kẽm về hệ thống xử lý bụi từ quá trình đánh bóng, công suất 17.000 m<sup>3</sup>/giờ để xử lý.

- Nguồn số 05 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø200, 400mm bằng nhựa về hệ thống xử lý khí thải từ quá trình xử lý bề mặt, công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ để xử lý.

- Nguồn số 06 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø 160, 500mm bằng nhựa về hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn xử lý móc treo, công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ để xử lý.

- Nguồn số 07 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø 120, 300mm bằng nhựa về hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn đúc, công suất 14.000 m<sup>3</sup>/giờ để xử lý.

## 1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 01 (tương ứng với dòng khí thải số 01).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải* → *Chụp hút* → *Tháp hấp thụ* → *Quạt hút* → *Ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế: 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: H<sub>2</sub>SO<sub>4</sub>

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 02 (tương ứng với dòng khí thải số 02).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải* → *Chụp hút* → *Tháp hấp thụ* → *Quạt hút* → *Ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế: 10.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 03 (tương ứng với dòng khí thải số 03).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Hơi dung môi sơn* → *Chụp hút* → *Tháp hấp thụ* → *Quạt hút* → *Ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế: 10.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 04 (tương ứng với dòng khí thải số 04).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi* → *Đường ống dẫn* → *Quạt hút* → *Cyclone* → *Ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế: 17.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không.

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 05 (tương ứng với dòng khí thải số 05).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải* → *Chụp hút* → *Tháp hấp thụ* → *Quạt hút* → *Ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế: 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.2.6. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 06 (tương ứng với dòng khí thải số 06).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Hơi hóa chất* → *Đường ống dẫn* → *Quạt hút* → *Thiết bị hấp thụ (bằng nước)* → *Thiết bị hấp thụ (bằng nước)* → *Ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế: 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.7. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 07 (tương ứng với dòng khí thải số 07).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải* → *Chụp hút* → *Tháp hấp thụ* → *Quạt hút* → *Ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế: 14.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý hơi hóa chất có tính kiềm (nguồn số 01), tương ứng với dòng khí thải số 01, công suất 15.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- 01 hệ thống xử lý hơi hóa chất có tính axit (nguồn số 02), tương ứng với dòng khí thải số 02, công suất 10.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- 01 hệ thống xử lý hơi dung môi từ công đoạn sơn (nguồn số 03), tương ứng với dòng khí thải số 03, công suất 10.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- 01 hệ thống xử lý bụi thải từ khu vực đánh bóng (nguồn số 04), tương ứng với dòng khí thải số 04, công suất 17.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- 01 hệ thống xử lý hơi hóa chất xử lý bề mặt (nguồn số 05), tương ứng với dòng khí thải số 05, công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn xử lý móc treo (nguồn số 06), tương ứng với dòng khí thải số 06, công suất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.

- 01 hệ thống xử lý khí thải từ công đoạn đúc (nguồn số 07), tương ứng với dòng khí thải số 07, công suất 14.000 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung được cấp phép tại Phần A 2.2.2 Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công

trình xử lý chất thải.

### **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

**PHỤ LỤC 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày / / 2024*  
*của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

**1.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn:**

- Nguồn số 01: hoạt động của máy đúc 1.
- Nguồn số 02: hoạt động của máy đúc 2.
- Nguồn số 03: hoạt động của máy đúc 3.
- Nguồn số 04: hoạt động của máy đúc 4.
- Nguồn số 05: hoạt động của khu vực máy mài.
- Nguồn số 06: hoạt động của khu vực gia công khuôn.
- Nguồn số 07: hoạt động của máy thổi khí hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 08: hoạt động của quạt hút hệ thống xử lý khí thải.

**1.2. Nguồn phát sinh độ rung: không phát sinh.**

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107<sup>0</sup>45', múi chiều 3<sup>0</sup>)**

- Nguồn số 01: hoạt động của máy đúc 1. Tọa độ X: 1200012; Y: 412702.
- Nguồn số 02: hoạt động của máy đúc 2. Tọa độ X: 1200012; Y: 412701.
- Nguồn số 03: hoạt động của máy đúc 3. Tọa độ X: 1200012; Y: 412700.
- Nguồn số 04: hoạt động của máy đúc 4. Tọa độ X: 1200012; Y: 412699.
- Nguồn số 05: hoạt động của khu vực máy mài. Tọa độ X: 1200021; Y: 412698.
- Nguồn số 06: hoạt động của khu vực gia công khuôn. Tọa độ X: 1200023; Y: 412702.
- Nguồn số 07: hoạt động của máy thổi khí hệ thống xử lý nước thải. Tọa độ X: 1199976, Y: 412900.
- Nguồn số 08: hoạt động của quạt hút hệ thống xử lý khí thải. Tọa độ X: 1200023; Y: 412715.

**3. Tiếng ồn:** Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

| S<br>T<br>T | QCVN<br>26:2010/BTNMT              |                                    | QCVN 24:2016/BYT                                  |                                                                                     | Tần<br>suất<br>quan<br>trắc<br>định<br>kỳ | Ghi chú                 |
|-------------|------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------|
|             | Từ 6<br>giờ đến<br>21 giờ<br>(dBA) | Từ 21<br>giờ đến<br>6 giờ<br>(dBA) | Thời<br>gian tiếp<br>xúc với<br>tiếng ồn<br>(giờ) | Giới hạn cho<br>phép mức áp<br>suất âm tương<br>đương ( $L_{\text{aeq}}$ ) -<br>dBA |                                           |                         |
| 1           | 70                                 | 55                                 | 8                                                 | 85                                                                                  | -                                         | Khu vực<br>thông thường |

4. Độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

| STT | Thời gian áp dụng trong ngày và<br>mức gia tốc rung cho phép (dB) |                        | Tần<br>suất<br>quan<br>trắc<br>định kỳ | Ghi chú                 |
|-----|-------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------|-------------------------|
|     | Từ 6 giờ đến 21<br>giờ                                            | Từ 21 giờ đến 6<br>giờ |                                        |                         |
| 1   | 70                                                                | 60                     | -                                      | Khu vực<br>thông thường |

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

### **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

**PHỤ LỤC 4**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA**  
**VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày / / 2024  
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh dự kiến**

| STT | Tên chất thải                                                                    | Trạng thái tồn tại | Mã CTNH  | Ký hiệu phân loại | Khối lượng (kg/năm) |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------|-------------------|---------------------|
| 1   | Bùn thải và bã lọc có các thành phần nguy hại                                    | Lỏng               | 07 01 05 | NH                | 200                 |
| 2   | Các loại axit thải                                                               | Lỏng               | 07 01 02 | NH                | 20.000              |
| 3   | Bazơ tẩy thải                                                                    | Lỏng               | 07 01 03 | NH                | 1.500               |
| 4   | Cặn sơn thải                                                                     | Rắn/lỏng           | 08 01 01 | KS                | 500                 |
| 5   | Bùn thải lẫn sơn có dung môi hữu cơ các thành phần nguy hại                      | Bùn                | 08 01 02 | KS                | 200                 |
| 6   | Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp | Bùn                | 12 06 05 | KS                | 10.200              |
| 7   | Bóng đèn huỳnh quang                                                             | Rắn                | 16 01 06 | NH                | 120                 |
| 8   | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải                                    | Lỏng               | 17 02 03 | NH                | 600                 |
| 9   | Bao bì mềm thải                                                                  | Rắn                | 18 01 01 | KS                | 200                 |
| 10  | Bao bì kim loại cứng thải                                                        | Rắn                | 18 01 02 | KS                | 600                 |
| 11  | Bao bì nhựa cứng thải                                                            | Rắn                | 18 01 03 | KS                | 600                 |
| 12  | Vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại          | Rắn                | 18 02 01 | KS                | 960                 |
| 13  | Linh kiện thiết bị điện, điện tử thải                                            | Rắn                | 19 02 06 | NH                | 88                  |

| STT                                               | Tên chất thải               | Trạng thái tồn tại | Mã CTNH  | Ký hiệu phân loại | Khối lượng (kg/năm) |
|---------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------|----------|-------------------|---------------------|
| 14                                                | Ắc quy chì thải             | Rắn                | 19 06 01 | NH                | 42                  |
| 15                                                | Pin Ni-Cd thải              | Rắn                | 19 06 02 | NH                | 15                  |
| 16                                                | Dung dịch thải từ các bể mạ | Rắn/lỏng/bùn       | 19 12 03 | KS                | 1.662               |
| <b>Tổng khối lượng dự kiến phát sinh (kg/năm)</b> |                             |                    |          |                   | <b>37.487</b>       |

- Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

### **1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến**

| STT                                               | Tên chất thải                                      | Mã chất thải | Ký hiệu phân loại | Khối lượng (kg/năm) |
|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------|-------------------|---------------------|
| 1                                                 | Nhóm kim loại                                      | 06 02 06     | TT                | 1.365               |
| 2                                                 | Nhóm nhựa; bao bì PP, PE, vụn nhựa                 | 18 01 06     | TT-R              | 2.200               |
| 3                                                 | Các loại bao bì, giấy loại bỏ từ khu vực văn phòng | 18 01 05     | TT-R              | 960                 |
| 4                                                 | Nhóm gỗ                                            | 18 01 07     | TT-R              | 4.323               |
| 5                                                 | Hộp mực in văn phòng                               | 08 02 08     | TT                | 31                  |
| 6                                                 | Bụi chứa kim loại                                  | 07 03 13     | TT                | 2.769               |
| 7                                                 | Các vật liệu mài thải khác với các loại trên       | 07 03 17     | TT                | 500                 |
| 8                                                 | Bùn thải từ bể tự hoại                             | -            | TT                | 1.000               |
| <b>Tổng khối lượng dự kiến phát sinh (kg/năm)</b> |                                                    |              |                   | <b>13.148</b>       |

### **1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến**

| STT | Tên chất thải                                      | Khối lượng (tấn/năm) |
|-----|----------------------------------------------------|----------------------|
| 1   | Nhóm thực phẩm                                     | 20                   |
| 2   | Chất thải rắn sinh hoạt còn lại                    | 11,2                 |
|     | <b>Tổng khối lượng dự kiến phát sinh (tấn/năm)</b> | <b>31,2</b>          |

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**

### **2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 30 m<sup>2</sup>

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất

thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

## **2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 20 m<sup>2</sup>

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có tường bao và mái che bằng tôn, nền được gia cố bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

## **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít và 120 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy.

# **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

## **1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại**

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

## **2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất**

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

## **3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ**

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

## **PHỤ LỤC 5**

### **CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày / /2024  
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)*

#### **A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### **B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

#### **C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG**

Không.

#### **D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:**

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa, UBND huyện Long Thành, Sở Tài nguyên và

Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan, Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành.

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

## **BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI**